TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:114/2024/HNGĐ-ST.
Ngày: 10-9-2024.
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Minh Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Hoài Hiêm;
2. Bà Dương Thị Mỹ Liên.

***- Thư ký phiên tòa*:** ông Huỳnh Tấn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: ông Trần Tấn Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2024 về "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2024; theo quyết định hoãn phiên tòa số 55/2024/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ông **Lê Quốc B**, sinh năm 1966. Địa chỉ: I L, Phường H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt

Bị đơn: bà **Nguyễn Đan T**, sinh năm 1982. Địa chỉ: khu phố L, phường T, thị xã T, tỉnh Tây Ninh – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Lê Quốc B trình bày:

Ông B và bà Nguyễn Đan T cưới nhau năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H1, quận T, thành phố Hồ Chí Minh ngày 18/05/2012. Sau khi cưới vợ chồng ông B sống tại số E Đường N, khu phố L, phường T, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2019 vợ

chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông B và bà T không hợp nhau nên thường xuyên cãi nhau. Ông B và bà T sống chung nhà nhưng không ai nói tới ai, không còn quan hệ vợ chồng và không ai có thiện chí hàn gắn. Nay ông B nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông B yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Đan T.

Về con chung: có 02 đứa con chung là cháu Lê Khánh Việt H, sinh ngày 22/07/2013 và cháu Lê Khánh Thụy A, sinh ngày 04/10/2018. Khi ly hôn, ông B có nguyện vọng giao cháu Lê Khánh V H và cháu Lê Khánh Thụy A cho bà Nguyễn Đan T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông B sẽ cấp dưỡng nuôi con với số tiền 5.000.000 (Năm triệu) đồng/tháng/2con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Đan T đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, triệu tập tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ cũng như tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56, Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét quyết định:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Quốc B yêu cầu được ly hôn bà Nguyễn Đan T.

Về con chung: Giao cháu Lê Khánh Việt H, sinh ngày 22/07/2013 và cháu Lê Khánh Thụy A, sinh ngày 04/10/2018 cho bà Nguyễn Đan T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ghi nhận ông B tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/2cháu/tháng.

Ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

Ông B phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Đan T vắng mặt đã được Toà án triệu tập lần thứ hai tham gia phiên toà nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bà T là phù hợp theo quy định tại các khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: ông B và bà T tự nguyện chung sống với nhau năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H1, quận T, thành phố Hồ Chí Minh ngày 18/05/2012 được xem là hôn nhân hợp pháp. Do trong cuộc sống quan điểm sống, tính tình không hợp nhau nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, không tìm được tiếng nói chung.

Bị đơn bà T đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, triệu tập để tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Theo văn bản của bà T gởi Tòa án ngày 24/04/2024 cho thấy giữa bà T và ông B thường xuyên mâu thuẫn dẫn đến cãi vả lớn tiếng, la hét, thậm chí bà T cho rằng ông B có dùng bạo lực đập đồ đạc trong nhà, cho thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông Bửu ngày C lớn.

Theo văn bản gởi Tòa án ngày 08/7/2024, bà T cho rằng ly hôn với ông B hay không cũng không thay đổi cuộc sống riêng của bà và các con, cho thấy đời sống hôn nhân giữa bà T và ông B không có mục đích. Theo văn bản gởi Tòa án ngày 10/08/2024, bà T yêu cầu Tòa án buộc ông B phải có trách nhiệm nuôi con khi ly hôn. Theo xác minh tại địa phương, trong cuộc sống hàng ngày bà T và ông B thường xuyên gây gỗ nhau.

Trên cơ sở đó đã xác định bà T và ông B đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, làm cho hôn lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông B được ly hôn bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con*: ông B và bà T có 02 con chung là cháu Lê Khánh Việt H, sinh ngày 22/07/2013 và cháu Lê Khánh Thụy A, sinh ngày 04/10/2018. Khi ly hôn, nguyện vọng của ông B giao cháu Lê Khánh Việt H, cháu Lê Khánh Thụy A cho bà Nguyễn Đan T tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục, ông B tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/2cháu/tháng.

Xét nguyện vọng cháu Lê Khánh V H có nguyện vọng được sống với bà T.

Theo văn bản trình bày ý kiến của bà T gửi Tòa án ngày 06/03/2024, bà T cho rằng ông B đã thôi việc từ năm 2018 đến nay, không có thu nhập gì nên không thể chứng minh tài chính để đủ điều kiện nuôi con. Văn bản gửi Tòa án ngày 10/08/2024, bà T yêu cầu nếu giải quyết ly hôn thì ông B phải có trách nhiệm nuôi con. Bà T không đưa ra yêu cầu mức cấp dưỡng cụ thể.

Xét ý kiến của ông B: Khi ly hôn ông B đồng ý giao 02 người con chung nêu trên cho bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi thành niên. Ông B cấp dưỡng nuôi con cho bà T với mức 2.500.000 đồng/1người con/tháng; 02 người con mỗi tháng là 5.000.000 đồng.

Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "*1. Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.*"

Ngoài ra, căn cứ theo khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 quy định: "*2. Tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con*."

Trong trường hợp trên do các bên không thỏa thuận được mức cấp dưỡng nuôi con chung nên Tòa án sẽ quyết định mức cấp dưỡng dựa trên thu nhập, khả năng thực tế của ông B và nhu cầu thiết yếu của 02 cháu Việt H và cháu Thụy A. Theo quy định tại tại khoản 1, khoản 2 Điều 3, Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/5/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; Phụ lục của Nghị định này ghi nhận mức lương tối thiểu vùng của thị xã T, tỉnh Tây Ninh là 4.410.000 (bốn triệu bốn trăm mười nghìn) đồng/tháng. Vì vậy, theo quy định trên thì ông B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tức là 2.205.000 đồng/tháng/cháu.

Xét điều kiện, khả năng thu nhập thực tế của ông B, như bà T trình bày thì thu nhập hiện nay của ông B là không ổn định. Xét thu nhập thực tế của ông B cũng như nhu cầu thiết yếu của các con, sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của ông B, Hội đồng xét xử ghi nhận mức cấp dưỡng của ông B là 2.500.000đ/1người con/tháng; 02 người con mỗi tháng là 5.000.000 đồng cho đến khi các con thành niên là phù hợp với quy định tại điều 81, 82, 83, 110, 116 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Từ những phân tích trên, ghi nhận ông B tự nguyện cấp dưỡng cho cháu Lê Khánh Việt H, sinh ngày 22/07/2013 số tiền 2.500.000 đồng/tháng và cháu Lê

Khánh Thụy A, sinh ngày 04/10/2018 số tiền 2.500.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 10-9-2024) đến khi 02 cháu đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[5] Như phân tích trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[6] Án phí: Ông Bửu phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 146, 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, các Điều 146, 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 110, 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/5/2024 của Chính phủ quy định quy định mức lương tối thiểu với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định hướng dẫn áp dụng pháp luật giải quyết vụ việc Hôn nhân gia đình.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê Quốc B đối với bà Nguyễn Đan T. Ông Lê Quốc B được ly hôn bà Nguyễn Đan T.

2. Về con chung:

Tiếp tục giao cho bà Nguyễn Đan T có trách nhiệm trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 02 người con chung tên cháu Lê Khánh Việt H, sinh ngày 22/07/2013 và cháu Lê Khánh Thụy A, sinh ngày 04/10/2018 cho đến khi đủ 18 tuổi.

Ông Lê Quốc B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Trường hợp các đương sự có thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hônthì thực hiện theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

3. *Về cấp dưỡng nuôi con*:

Ghi nhận ông B tự nguyện cấp dưỡng cho cháu Lê Khánh Việt H, sinh ngày 22/07/2013 số tiền 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng/tháng và cháu Lê Khánh Thụy A, sinh ngày 04/10/2018 số tiền 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 10-9-2024) đến khi 02 cháu đủ 18 tuổi.

Vì quyền lợi mọi mặt của các con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức thì Tòa án có thể quyết định thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con khi có đủ điều kiện theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4.Về nợ chung: ông B, bà T không yêu cầu, nên không giải quyết.

5.Về tài sản chung: ông B, bà T không yêu cầu, nên không giải quyết.

6. Về án phí:

Ông Lê Quốc B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn đã nộp theo biên lai số 0014826, ngày 28/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Ông B còn phải nộp thêm số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí.

7. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND phường H, quận T, TPHCM;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Minh Tú